TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

Bản án số: 432 /2018/DS - ST
Ngày: 06/9/2018
V/v "Tranh chấp chia thừa kế"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình.**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Lê Thị Ngọc Ánh.**

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Thanh Phong** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà*:* Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 432/2017/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế*"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2018/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 308/2018/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Mỹ A**, sinh năm 1969

Cư trú: đường L, phường M, quận Y, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền chị A: Nguyễn Thành B, sinh năm 1961

Cư trú: ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

Hồ Thị C, sinh năm 1976.

Cư trú: đường L1, phường M2, thành phố Y1, Tiền Giang.

* Bị đơn: **Võ Thị D**, sinh năm 1930.

Cư trú: ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

* Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Thành E, sinh năm 1969;

2/ Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1992;

3/ Trần Thị H, sinh năm 1970;

4/ Nguyễn Hải I, sinh năm 1993

5/ Nguyễn Thúy K, sinh ngày 05/11/2002;

Đại diện theo pháp luật của Thúy K: Nguyễn Thành E, sinh năm 1969

Cùng cư trú: ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

6/ Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh X

Đại diện theo pháp luật: Lê Văn D, chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: khu M5, thị trấn N5, huyện X, Tiền Giang.

7/ Qũy tín dụng nhân dân N1, huyện X

Đại diện theo pháp luật: Trịnh Kim U, chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: ấp M3, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, đại diện ủy quyền nguyên đơn ông B trình bày:*

Anh là anh ruột của chị Nguyễn Thị Mỹ A và với tư cách là người đại diện ủy quyền của chị A trình bày nội dung sự việc như sau: Mẹ chúng tôi là Võ Thị D và cha là Nguyễn Văn L1 chung sống nhau có 09 người con: Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thanh L3 (đã chết năm 1972), Nguyễn Hoàng L4, Nguyễn L5 (chết năm 2005), Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thị L7, Nguyễn Thị L8, Nguyễn Thị Mỹ A và Nguyễn Thành B. Trong thời gian chung sống cha mẹ có tạo dựng được phần đất diện tích 12.663m^2, đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang. Ngày 11/7/2009, ông Nguyễn Văn L1 chết, không để lại di chúc nên ngày 28/10/2010, bà D đã tiến hành khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 19/9/2011, Tòa án nhân dân huyện X đã đưa vụ kiện ra xét xử, theo Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật số 266/2011/DSST đã xác định hàng thừa kế và quyết định chia di sản thừa kế cho những người được hưởng thừa kế, riêng phần di sản thừa kế của Mỹ A giao cho bà D quản lý. Nay, Mỹ A yêu cầu được chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 chết để lại với diện tích 706,6m^2, thuộc thửa đất 873, đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

Riêng cá nhân của ông và các anh chị em đều được chia mỗi người diện tích 706,6m^2 theo Bản án của Tòa án nhân dân huyện X vào năm 2011.

Đối với phần đất theo Bản án số 266 ngày 19/9/2011 mà bà D được nhận, sau khi bản án có hiệu lực, bà D đã làm thủ tục tặng cho cháu là Nguyễn Thành E hết toàn bộ diện tích đất 10.599,6m^2, bao gồm phần diện tích đất của Mỹ A giao cho bà D quản lý. Anh không yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà D và Nguyễn Thành B cũng như không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Thành B đứng tên.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà D trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của anh B khai về nhân thân nêu trên. Do chồng bà ông Nguyễn Văn L1, chết ngày 11/7/2009 nên bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản ông L1 chết để lại và được Tòa án nhân dân huyện X giải quyết theo Bản án số 266/2011/DSST ngày 19/9/2011. Theo bản án nêu trên, đã chia cho bà diện tích bao gồm phần bà được chia và bao gồm các phần di sản mà con, cháu bà là Nguyễn Thị L2, Nguyễn Hoàng L4, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thành E cho với tổng diện tích 10.599,6m^2, thuộc các thửa đất số 745, 873, 874, 875, tờ bản đồ ĐB 01, đất tại ấp M1, xã Bình Phan, huyện X, Tiền Giang. Riêng phần di sản của Mỹ A, theo bản án đã giao cho bà quản lý nhưng A nói đã cho bà rồi.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà đã tặng toàn bộ diện tích 10.599,6m^2 cho cháu nội là Nguyễn Thành E đứng tên, bao gồm phần đất mà bà quản lý cho Mỹ A gồm: thửa đất 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2; thửa đất số 523, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.197m^2; thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, diện tích 6.540m^2. Hai bên có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng ngày 5/7/2012, tại Uỷ ban nhân dân xã N1, huyện X. Theo bản án nêu trên thì Nguyễn Thị L8 đã chết, diện tích đã chia cho L8 706,6m^2, hàng thừa kế của chị L8 đã trả lại cho bà nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Nay, bà đồng ý chia cho Mỹ A diện tích 706,6m^2 nhưng lấy diện tích 706,6m^2 của chị L8 để chia cho Mỹ A. Bà không đồng ý cắt chia từ diện tích đất của bà vì bà đã tặng cho anh E hết rồi.

**Tại bản tự khai, biên bản hòa giải người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh E trình bày:*

Anh thống nhất lời trình bày của bà D. Hiện nay, bà nội anh là bà Võ Thị D đã tặng cho quyền sử dụng đất do bà đứng tên theo Bản án đã có hiệu lực pháp luật ở các thửa đất 523, 282, 255, tờ bản đồ số 10 và anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

Thửa đất số 523, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.197m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13683 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 cho anh đứng tên.

Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13682 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 cho anh đứng tên.

Thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, diện tích 6.540,2m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 cho anh đứng tên.

Đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang. Hiện các thửa đất nêu trên anh đã thế chấp vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thông Việt Nam chi nhánh X và Qũy tín dụng nhân dân N1, huyện X.

Nay, anh đồng ý lấy diện tích chia cho bà L8 là 706,6m^2 để chia cho bà A. Anh không đồng ý lấy đất của anh để chia cho bà A.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị H trình bày:* Chị là vợ anh Nguyễn Thành E. Trước đây, bà nội chồng chị là bà Võ Thị D có sang tên cho anh E đứng tên phần đất diện tích 10.599,6m^2, đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

Nay, cô A yêu cầu chia thừa kế, chị không có ý kiến gì, chị giao quyền quyết định cho anh E.

** Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Duy trình bày:* Chị là con của ông Nguyễn Thành E và bà Trần Thị H, vụ kiện giữa bà A và bà D, chị không có ý kiến, chị không có liên quan, mọi việc quyết định để cho cha chị quyết định.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V chi nhánh X trình bày*: ngày 26/8/2015 ông Nguyễn Thành E có vay tại Ngân hàng V chi nhánh X số tiền 100.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số 6904LAV201507853. Nay, Ngân hàng không tham gia khởi kiện.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Qũy tín dụng nhân dân N1 trình bày*: ông Nguyễn Thành E có vay Qũy tín dụng nhân dân N1 số tiền 50.000.000đồng, hợp đồng số 40F17, ngày vay 15/2/2017, ngày đến hạn 15/2/2018. Đây là món vay trong hạn, vì thế Qũy tín dụng không có cơ sở khởi kiện.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng G, anh Nguyễn Hải I mặc dù được Tòa án tống đạt Giấy triệu tập, các Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền nguyên đơn chị Hồ Thị C vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu như đại diện ủy quyền nguyên đơn anh Nguyễn Thành B.

**** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát***:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ kiện: Tại phiên tòa, bà D, anh E đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị A nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H, chị Nguyễn Thúy K, Ngân hàng V chi nhánh huyện X, Quỹ tín dụng nhân dân xã N1 có đơn xin vắng mặt phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hoàng G, anh Nguyễn Hải I đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Duy, anh I.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Mỹ A, bà Võ Thị D là quan hệ tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật được xem xét giải quyết theo Điều 26 Luật tố tụng dân sự, Điều 649 Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn L1, bà Võ Thị D chung sống có 09 người con gồm: Nguyễn Thành L3 (chết năm 1972), Nguyễn Thị L2, Nguyễn Hoàng L4, Nguyễn Thành B, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thị L7, Nguyễn Thị L8, Nguyễn L5 (chết năm 2005) và Nguyễn Thị Mỹ A. Qúa trình chung sống ông L1, bà D tạo lập phần đất diện tích 12.663m^2. Ngày 11/7/2009, ông L1 chết, bà D tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế. Theo bản án số 266/2011/DSST ngày 19/9/2011 đã phân chia thừa kế như sau:

Xác định di sản của ông L1 là 6.360m^2, thuộc thửa đất số 745, 873, 874, 875; chia đều cho 09 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được hưởng 706,6m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L2, Nguyễn Hoàng L4, Nguyễn Thị L6, Nguyễn Thành E cho kỷ phần của mình được hưởng cho bà Võ Thị D.

Chia cho bà Võ Thị D diện tích 10.600,2m^2, thuộc thửa đất số 745, 873, 874, 875, tờ BĐ 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 810/QSD/830/QĐ.UB ngày 15/6/1997 do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên, đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang.

Chia cho anh Nguyễn Thành B, Nguyễn Thị L8, Nguyễn Thị L7 mỗi người diện tích 706,6m^2, thuộc thửa đất số 873.

Giao kỷ phần thừa kế của chị Nguyễn Thị Mỹ A cho bà D quản lý.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà D đã được đứng tên quyền sử dụng đất ở các thửa đất sau: Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH12440 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 06/6/2012; thửa đất số 523, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.197m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH12439 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 06/6/2012; thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, diện tích 6.540,2m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH12441 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 06/6/2012.

Bà Võ Thị D đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Thành E với mối quan hệ là bà nội tặng cho cháu nội, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Uỷ ban nhân dân xã N1, huyện X chứng thực ngày 05/7/2012. Sau khi được tặng cho anh E đã đứng tên quyền sử dụng đất như sau: Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13682 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012; thửa đất số 523, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.197m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13683 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012; thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, diện tích 6.540,2m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13681 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012.

Ngày 26/8/2015, anh E có vay Ngân hàng V chi nhánh X số tiền 100.000.000đồng có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13681 cấp ngày 10/9/2012 với diện tích 6.540,2m^2, thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10 và Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13682 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 với thửa đất số 255, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.863m^2. Ngày 20/8/2018, anh E đã trả hoàn tất nợ với Ngân hàng.

Ngày 15/02/2017, anh E có vay tại Qũy tín dụng nhân dân N1, huyện X số tiền 50.000.000đồng. Do Qũy tín dụng không khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị Mỹ A là có cơ sở, bởi theo bản án đã có hiệu lực pháp luật số 266/2011/DSST ngày 19/9/2011 thì kỷ phần thừa kế của chị A được giao cho bà Võ Thị D quản lý. Tại phiên tòa, bà D, anh E thống nhất chia cho chị A diện tích 706,6m^2, thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13681 do Uỷ ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 cấp cho anh E đứng tên nhưng giao đất vào ngày 30/01/2019, yêu cầu này được đại diện ủy quyền nguyên đơn chị C đồng ý. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do các đương sự không tranh chấp yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị D, anh Nguyễn Thành E và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do anh E đứng tên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Xét lời phát biểu đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26; khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

<u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mỹ A.

Chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ A diện tích 706,6m^2 thuộc thửa số 282 tờ bản đồ số 10, theo chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH13681 do Ủy ban nhân dân huyện X cấp ngày 10/9/2012 cho anh Nguyễn Thành E đứng tên, đất tại ấp M1, xã N1, huyện X, Tiền Giang. Có vị trí như sau:

+ Đông giáp kênh dài: 8,45m;

+ Tây giáp đất Lê Quang Hiệp dài 2,93m và 5,53m;

+ Nam giáp đất Nguyễn Thành B dài 84,15m;

+ Bắc giáp đất còn lại thửa 282 dài: 84,15m.

(Có sơ đồ vị trí khu đất kèm theo)

Chị Nguyễn Thị Mỹ A được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Các đương sự thống nhất giao đất vào ngày 30/01/2019.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu 10.599.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 795.000đồng theo biên lai số 35900 ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X. Như vậy, chị A còn phải nộp số tiền 9.804.000đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày Toà tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt chị H, anh Duy, anh I, chị Thúy K, Ngân hàng V chi nhánh X và Qũy tín dụng nhân dân N1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./

**** Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Phan Thanh Bình